

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2012 CỦA CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC ĐÀ NẴNG

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400101764
- Vốn điều lệ: 50.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 50.000.000 đồng
- Địa chỉ: 35 Cao Thắng- Quận Hải Châu- TP Đà Nẵng
- Số điện thoại: 05113.888626
- Số fax: 05113.821252
- Website: www.danafood.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): DNF

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty CP Lương thực Đà Nẵng, tiền thân là Công ty Lương thực Quảng Nam Đà Nẵng được thành lập năm 1992 theo Quyết định số 2967/QĐ-UB ngày 17/10/1992 của UBND tỉnh Quảng Nam Đà Nẵng (QNĐN).

Năm 1996, Công ty Lương thực Quảng Nam Đà Nẵng trở thành thành viên của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam theo Quyết định số 120/TCT/TCLĐ-QĐ ngày 31/5/1996 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Năm 2000, Công ty Lương thực QNĐN chuyển giao một phần vốn và tài sản nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cho UBND tỉnh Quảng Nam quản lý và sử dụng theo công văn số 39/CP-KTTH ngày 12/01/2000 và Công văn số 1978/TC/TCDN ngày 22/5/2000 của Bộ Tài chính.

Với chức năng, nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động SXKD các đơn vị chủ yếu trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Công ty Lương thực Quảng Nam Đà Nẵng đã được đổi tên thành Công ty Lương thực Đà Nẵng tại Quyết định 070/QĐ-HĐQT ngày 04/7/2001 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

Năm 2004, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số 78/QĐ/BNN-TCCB ngày 13/01/2004 về việc sáp nhập Công ty Lương thực Quảng Ngãi vào Công ty Lương thực Đà Nẵng.

Ngày 09/12/2004 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Lương thực Đà Nẵng thành Công ty cổ phần.

Ngày 01/04/2005, Công ty Lương thực Đà Nẵng chính thức chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng.

Ngày 06/9/2010 Công ty CP Lương thực Đà Nẵng chính thức niêm yết trên thị trường upcom.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101764 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/3/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 18/12/2012 với các ngành nghề sau:

- Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông sản, xay xát chế biến, vận tải lương thực và hàng hoá.

- Sản xuất vật liệu xây dựng và xây lắp.

- Kinh doanh vật tư hàng hoá phục vụ nông nghiệp và đời sống nông thôn, chế biến nông sản thực phẩm.

- Dịch vụ thương mại, khách sạn, kinh doanh địa ốc.

- Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai PET.

- Kinh doanh máy móc, thiết bị phụ tùng, thiết bị y tế, vật liệu xây dựng.

- Chế biến gỗ (gỗ có nguồn gốc hợp pháp).

- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ giải trí, dịch vụ xoa bóp, dịch vụ internet.

- Xây dựng các công trình : giao thông, công nghiệp, dân dụng và thủy lợi.

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị.

- Đầu tư xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T).

- Đầu tư xây dựng - kinh doanh - sở hữu (B.O.O) trong và ngoài nước.

- Cho thuê văn phòng, cho thuê nhà.

- Kinh doanh bất động sản.

- Kinh doanh xăng dầu

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính

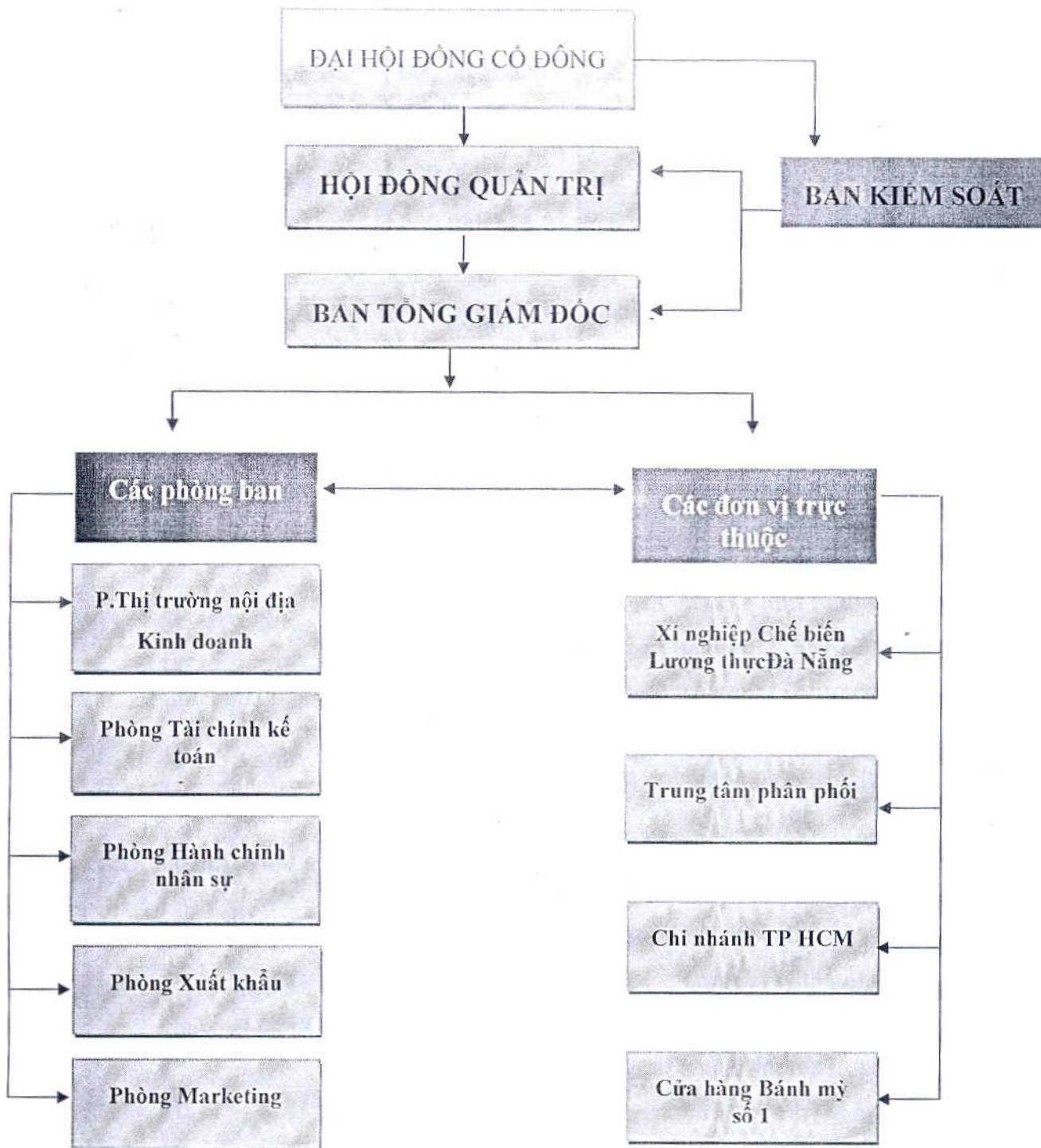
- Giáo dục mầm non

- Đào tạo nghề.

Địa bàn kinh doanh: Thành phố Đà Nẵng và các tỉnh vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty thể hiện qua biểu đồ sau:



Các công ty có liên quan

+ Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của công ty: Không có

+ Công ty có trên 50% vốn góp do công ty nắm giữ:

- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Hải Vân Long, vốn điều lệ 6.000.000.000 đồng, Công ty Lương thực Đà Nẵng nắm giữ 100% vốn.

+ Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan: Hiện nay Công ty đang đầu tư vào một số Công ty liên kết, cụ thể như sau:

EVT: Đồng

Số	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Số vốn đầu tư
----	-------------	-------------	---------------

TT			Số CP nắm giữ	Tỷ lệ
1	Công ty CP Phú Tam Khôi	31.000.000.000	9.300.000.000	30%
2	Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	10.000.000.000	4.800.000.000	48%
3	Công ty CP Xuân Việt	8.000.000.000	800.000.000	10%
4	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Nhà trường Đà Nẵng	9.824.460.000	200.000.000	2,04%
5	Công ty CP Lương thực Sao Tháp-Mười	9.500.000.000	320.000.000	3,37%

5. Định hướng phát triển

Nhận định tình hình kinh tế năm 2013 sẽ còn khó khăn, Công ty cũng đã xác định phương hướng hoạt động, tái cấu trúc lại hệ thống, các nguồn lực được bố trí hợp lý đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh.

***Tập trung kinh doanh hàng lương thực, nông sản. Cụ thể:**

-Lương thực chủ yếu là lúa gạo (quy gạo):

Kế hoạch bán ra với số lượng đạt 31.000 tấn doanh thu đạt 303.800.000.000 đồng.

Trong đó:

+Tiêu thụ nội địa đạt doanh thu 201.850.000.000 đồng tương đương số lượng bán ra 18.350 tấn.

+Xuất khẩu gồm xuất khẩu trực tiếp và ủy thác: Giá trị kim ngạch đạt 3.760.000 USD với số lượng tiêu thụ 8.000 tấn

Phương hướng để đạt được kế hoạch:

a. Phương án thu mua đầu vào:

Thông tin về hệ thống kho bãi, MMTB phục vụ cho hoạt động SXKD lúa gạo:

- Kho lương thực tại tỉnh Tiền Giang:

Địa chỉ kho: xã Mỹ Phước Tây, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Diện tích kho chứa: 3.000 m²

Sức chứa: 6.000 tấn thóc.

Kho tại thành phố Đà Nẵng

Địa chỉ kho: 186 Phạm Như Xương, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

Diện tích kho: 2.100 m²

Sức chứa: 1.500 tấn

- Hệ thống xay xát đánh bóng tại Ấp 2, Tân Bình, Cai Lậy, Tiền Giang: công suất 10 tấn/giờ.

- Hệ thống xay xát đánh bóng tại 186 Phạm Như Xương, Liên Chiểu, Đà Nẵng: công suất: 30 tấn/ca.

- Phương thức tổ chức thu mua: 2 phương thức

+ Ký hợp đồng kinh tế với các đơn vị chuyên cung ứng lúa gạo thuộc Hiệp hội Lương thực Việt Nam đối với các đơn hàng lớn, thời gian làm hàng nhanh.

+ Tự tổ chức thu mua: Thành lập các nhóm thu mua gạo trực tiếp từ nông dân và thương lái nhỏ (mua trên ghe, xuống máy). Tổ thu mua chịu trách nhiệm về chất lượng gạo thu mua, báo cáo định kỳ về tiến độ thu mua của mỗi đợt và bảo quản, giữ gìn hàng hóa thu mua.

b. Phương án tiêu thụ:

- Đối với các hợp đồng tập trung:

+ Xuất khẩu:

Hiện nay, Công ty đã nhận được nhiều tín hiệu tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013. Công ty đã ký hợp đồng xuất khẩu ủy thác 800 tấn gạo 15% tằm đi Indonesia, vào quý 1 hàng năm Công ty cũng thường nhận được các đơn hàng từ các khách hàng xuất khẩu truyền thống như: Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (xuất khẩu ủy thác), Green Fisheries Corp Limited (U.E.A), Kia Ying (Ukraine), Ram Jattan & Son Ltd (Fiji)...

+ Nội địa:

Tham gia đấu thầu cung cấp lúa, gạo cho các Cục Dự trữ quốc gia, phân phối cho các đại lý. Đẩy mạnh công tác marketing, nghiên cứu thị trường, khai thác các khách hàng là trường học, đơn vị lực lượng vũ trang, các Công ty có số lượng công nhân lớn tổ chức bếp ăn tập thể, các nhà hàng, quán ăn...tăng doanh số và tạo nguồn thu ổn định cho Công ty.

Vào tháng 3 hàng năm, Công ty thường xuyên có các hoạt động đấu thầu cung ứng gạo cho Cục dự trữ Nhà nước tại các tỉnh thành với số lượng bình quân đạt 6.000 – 7.000 tấn, doanh số ước tính của hoạt động này gần 62 tỷ đồng. Trong các chương trình bình ổn giá do thành phố Đà Nẵng tổ chức, Công ty cũng là một trong các doanh nghiệp thường xuyên thực hiện nhiệm vụ chính trị này (số lượng cung ứng cho UBND thành phố là 1.500 – 2.000 tấn/năm). Ngoài ra, các khách hàng truyền thống của Công ty trong những năm qua: Bệnh viện, trường học, các đơn vị lực lượng vũ trang ..., cũng góp phần làm tăng doanh thu cho Công ty.

Sản phẩm chính của hoạt động này là các loại gạo thông dụng: 5% tằm, 15% tằm, 25% tằm, gạo jasmine...

- Đối với kênh phân phối:

Tập trung đẩy mạnh kênh phân phối gạo với thương hiệu gạo mang tên “Ngọc Hương”. Mục tiêu kiểm soát 5-10% thị phần gạo tại thị trường Đà Nẵng và hướng đến mở rộng hơn cho những năm tiếp theo, Công ty đã phát triển được trên 250 khách hàng đại lý nhận tiêu thụ gạo Ngọc Hương, sản phẩm bước đầu nhận được nhiều sự quan tâm của người tiêu dùng tại Đà Nẵng. Lập kế hoạch marketing: tham gia các chương trình Hội chợ (Hội chợ Xuân, Hội chợ hàng Việt...) để quảng bá hình ảnh và sản phẩm của Công ty đến với khách hàng Đà Nẵng; Tổ chức bán hàng lưu động trên xe đến các chợ, các khu dân cư; phát tờ rơi, name card của trung tâm phân phối; Chương trình hỗ trợ đại lý trong các đợt khuyến mãi, giới thiệu sản phẩm mới...

Sản phẩm chính của hoạt động này là các loại gạo đặc sản được trồng tại các vùng chuyên canh: gạo lứt, gạo tám thơm, gạo đặc sản khác...

- Đẩy mạnh công tác xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu trực tiếp. Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Tổng Công ty về xuất khẩu uỷ thác. Xây dựng đội ngũ làm công tác xuất khẩu trực tiếp hiệu quả, năng động.

Các hoạt động marketing sản phẩm gạo Ngọc Hương

Gạo Ngọc Hương là một trong những dòng sản phẩm được yêu chuộng nhất hiện nay của công ty Lương thực Đà Nẵng. Sản phẩm được lựa chọn công phu về xuất xứ vùng nguyên liệu, công nghệ chế biến đóng gói và mẫu mã bao bì, gạo NGỌC HƯƠNG đã trở thành dòng thương phẩm đầu tiên của Đà Nẵng đạt danh hiệu 3 không 2 có.

KHÔNG ĐÁU TRỘN

KHÔNG DÙNG HÓA CHẤT TẠO MÙI

KHÔNG GIAN LẬN THƯƠNG MẠI

CÓ NGUỒN GỐC VÙNG NGUYÊN LIỆU

CÓ HỆ THỐNG ĐÓNG GÓI VÀ PHÂN PHỐI ĐỒNG BỘ...

Các sản phẩm gạo Ngọc Hương của chúng tôi hiện nay là:

Ngọc Hương đặc biệt

Ngọc Hương thơm mềm

Ngọc Hương nở mềm

Các chương trình marketing sản phẩm gạo Ngọc Hương

- Nhằm tạo sự khác biệt trong sự nhận diện của khách hàng đối với sản phẩm gạo Ngọc Hương, Bộ phận Marketing đã thiết kế, in ấn và cho ra đời một sản phẩm gạo Ngọc Hương đẳng cấp, tiện dụng với bao bì được thiết kế ấn tượng, có tính tiện dụng và khác biệt. Bên cạnh bao bì sản phẩm, những dụng cụ bán hàng liên quan cũng được thiết kế đồng bộ, hệ thống nhận diện thương hiệu của gạo Ngọc Hương đã thực sự làm tốt nhiệm vụ của mình, tạo một thương hiệu gạo Ngọc Hương đẳng cấp, dễ thấy, dễ nhận diện và đã thực sự tạo SỰ KHÁC BIỆT đối với các sản phẩm gạo chợ khác

- Bên cạnh việc xây dựng hệ thống nhận diện đồng bộ cho thương hiệu gạo Ngọc Hương, nhằm đẩy mạnh sự nhận diện thương hiệu và gia tăng doanh số gạo tại thị trường Đà Nẵng, Công ty chúng tôi đã thực hiện đồng bộ các chương trình marketing quảng bá sản phẩm. Các chương trình đó bao gồm:

+ Tham gia gian hàng hội chợ Hàng Việt và hội chợ Xuân định kỳ tại trung tâm triển lãm hội chợ, số 9 Cách Mạng Tháng 8, Đà Nẵng. Tại các kì hội chợ, chúng tôi đã quảng bá sản phẩm và thương hiệu của mình, và đã tạo tiếng vang đối với người tiêu dùng Đà Nẵng. Gian hàng gạo Ngọc Hương đã được ban tổ chức Hội chợ đánh giá là một trong những gian hàng có nhiều khách thăm viếng và mua hàng nhất tại hội chợ.

+ Thực hiện hỗ trợ các đại lí, tạp hóa- các điểm phân phối gạo Ngọc Hương trong việc đẩy mạnh doanh số sản phẩm. Công ty đã hỗ trợ hệ thống nhận diện thương hiệu: bảng hiệu, tờ rơi, dụng cụ bán hàng...và các chương trình khuyến mãi trực tiếp tại điểm bán để hỗ trợ các nhà phân phối trong việc giới thiệu, bán sản phẩm đến người tiêu dùng cuối cùng.

Công ty đã thực hiện khai trương cửa hàng mẫu để trưng bày, đổi chiều hàng giả hàng nhái tại địa điểm 62 Tôn Đức Thắng. Đây là địa điểm trưng bày giới thiệu sản phẩm Ngọc Hương, là trung gian phân phối sản phẩm đến các đại lí, tạp hóa khác.

- Nông sản:

Ngoài mặt hàng gạo được định hướng là mặt hàng chủ lực, năm 2013 Công ty sẽ mở rộng thêm kinh doanh, xuất khẩu cà phê, dự kiến:

Số lượng bán ra: 1.000 tấn,
Kim ngạch xuất khẩu: 1.915.000 USD.

***Kinh doanh chế biến thực phẩm:**

Bên cạnh việc phát triển mặt hàng chủ lực, công ty tiếp tục phát triển các cửa hàng “Bánh mì Quốc Doanh” tại các địa điểm đông dân cư, gần trường học, bệnh viện... Xây dựng các chương trình marketing thường xuyên cho Bánh mì Quốc doanh nhằm quảng bá đến người tiêu dùng.

Doanh thu kế hoạch của hoạt động SX bánh mì năm 2013: 5,3 tỷ đồng

Lợi nhuận gộp kế hoạch: 1,113 tỷ đồng

***Hoạt động đầu tư:**

Hiện nay vấn đề an sinh xã hội đang được các cấp, địa phương chú trọng và công ty cũng không đứng ngoài sự quan tâm chung.

Công ty đã tiến hành đầu tư xây dựng, đến cuối năm 2012 và đầu năm 2013 đưa vào khai thác:

Dự án Ký túc xá sinh viên:

Trên cơ sở nhận chuyển quyền sử dụng đất tại lô đất trên (trước kia là thuê đất), Công ty đã chuyển đổi công năng sử dụng của tòa nhà từ cho thuê ký túc xá thành văn phòng cho thuê và một phần làm ký túc xá (cao cấp). Hiện nay, tầng 4+5+6 của tòa nhà đã được Công ty thuê làm văn phòng làm việc và làm cơ sở đào tạo chứng chỉ

Diện tích sàn cho thuê: 1.250 m²

Đơn giá cho thuê: 7USD/m²/tháng

Doanh thu dự kiến: 180.000.000 đồng/tháng.

Ngoài ra, Công ty đã chuyển toàn bộ văn phòng làm việc (trước đây thuê của tòa nhà Softech, số 02 Quang Trung – Đà Nẵng) về tầng 7 của tòa nhà 35 Cao Thắng. Vì vậy, Công ty đã giảm được khoản chi phí lớn về thuê văn phòng mỗi năm là 1 tỷ đồng.

Trường mầm non 29-3:

Thực hiện chương trình xã hội hóa giáo dục theo chủ trương của UBND thành phố Đà Nẵng, Công ty đã đầu tư xây dựng mới Trường Mầm non 29/3, địa chỉ K143/14 Nguyễn Chí Thanh – quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Dự án đầu tư này không chỉ đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của trường Mầm non tại thành phố Đà Nẵng mà còn mang tính xã hội rất cao. Trẻ em trong độ tuổi mầm non sẽ được vui chơi và học tập trong một môi trường lành mạnh, được chăm sóc y tế đầy đủ. Trường có cơ sở hạ tầng đạt chuẩn, trang bị đầy đủ các tiện

nghi phục vụ cho lớp học, có điều hòa không khí, thang máy, có đội ngũ giáo viên và nhân viên yêu trẻ, có nhiều kinh nghiệm... Đây là hướng đi mới và đầy triển vọng cho Công ty trong đa dạng hóa ngành nghề.

Trường Mầm non 29/3 sẽ được đưa vào khai thác ngay từ đầu năm trên cơ sở nhận bàn giao từ trường cũ đã có 410 bé, chia thành 10 lớp. Mức thu học phí + phục vụ bán trú dự kiến 2,5 triệu đồng/tháng/cháu. Doanh thu dự kiến: 12,3 tỷ đồng/năm.

Ngoài ra:

Tăng cường phối hợp, liên kết với các trung tâm giới thiệu việc làm nhằm mở rộng tổ chức các lớp đào tạo nghề tại trường Trung cấp nghề Việt Á.

Kết hợp với các cơ sở chuyên tổ chức các lớp đào tạo chứng chỉ như CEO, CFO, các chuyên đề nhằm nâng cao nghiệp vụ cho các doanh nghiệp.... nhằm khai thác tối đa diện tích của tòa nhà 35 Cao Thắng dành cho đào tạo.

II. Các rủi ro:

Mặc dù, lãi suất cho vay thời gian gần đây đã có điều chỉnh giảm, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp nhưng với tình hình kinh tế hiện nay việc hạn chế tiêu dùng của người dân cũng như thị trường tài chính nhiều biến động, tình hình bất động sản đóng băng, hoạt động xây dựng giảm sút và các tác động khác cả trong và ngoài nước... ít nhiều đã ảnh hưởng đến sự phát triển cũng như mở rộng hoạt động của các doanh nghiệp và công ty CP Lương thực Đà Nẵng không là ngoại lệ.

Tuy nhiên, Ban lãnh đạo Công ty đã đưa ra nhiều biện pháp khắc phục cùng với sự gắng bó, cố gắng của đội ngũ cán bộ nhân viên, Công ty đã từng bước vượt qua khó khăn, tiếp tục duy trì, phát triển.

III. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

CHỈ TIÊU	Năm 2012	Năm 2011	GHI CHÚ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:	416.496.505.929	166.846.688.811	
- Lương thực + hàng hóa	362.012.634.591	122.025.009.684	
- Bất động sản	47.934.204.181	34.476.363.636	
- Thành phẩm (bánh mì, tôn)	5.309.170.884	8.038.160.451	
- Dịch vụ	1.240.496.273	2.284.896.159	
2. Giá vốn hàng bán	389.617.455.977	149.306.548.351	
3. Lợi nhuận gộp	26.879.049.952	17.517.881.579	
4. Doanh thu tài chính	22.140.252.303	28.853.568.518	
5. Chi phí tài chính	30.239.834.336	28.542.704.273	
6. Chi phí bán hàng	8.218.494.692	10.681.092.407	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.785.891.141	10.085.916.795	

8. Thu nhập khác	1.058.383.448	9.315.074.073	
9. Chi phí khác	1.241.558.143	4.804.750.905	
10. Lợi nhuận trước thuế	1.839.798.907	1.572.059.790	
11. CP Thuế TNDN hiện hành	637.022.433	1.296.523.724	
12. Lợi nhuận sau thuế	637.445.576	263.990.927	

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

Ông: Phạm Tấn Dũng : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Ông : Trần Chí Nghĩa : Phó Tổng Giám đốc

Bà: Trần Thị Mỹ Linh : Phó Tổng Giám đốc

Ông: Trần Kiều Việt Kỳ : Phó Tổng Giám đốc

Bà: Nguyễn Thị Thanh Hà : Kế toán trưởng

- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:

* Phạm Tấn Dũng

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc

- Giới tính:

Nam

- Ngày tháng năm sinh:

10/9/1965

- Nơi sinh:

Đà Nẵng

- Quốc tịch:

Việt Nam

- Dân tộc:

Kinh

- Quê quán:

Đà Nẵng

- Địa chỉ thường trú:

273 Trần Phú - Hải Châu – TP Đà Nẵng

- Số CMND:

200739470

- Điện thoại liên lạc:

0903501952

- Trình độ học vấn:

Đại học

- Trình độ chuyên môn:

Quản trị kinh doanh

- Quá trình công tác:

➤ Từ 01/1990 – 03/1993:

Nhân viên KH Cty Xổ số kiến thiết QĐN

➤ Từ 04/1993 – 9/1997:

Phó Chi nhánh XSKT II Điện Bàn trực thuộc Công ty Xổ số kiến thiết QĐN

➤ Từ 10/1997 – 06/1998:

Phó phòng Kế hoạch Công ty Xổ số kiến thiết QĐN.

➤ Từ 07/1998 – 03/2005:

Giám đốc Công ty TNHH Mê Kông

➤ Từ 04/2005 – 07/2007:

Phó TGD Công ty CP Lương thực Đà Nẵng

➤ Từ 07/2007 – 3/2008:

Thành viên Hội đồng quản trị - TGD Công ty CP Lương thực Đà Nẵng

- Từ 3/2008 - nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lương Thực Đà Nẵng

- *Số cổ phần sở hữu:* 1.445.488 cổ phần

- *Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:* 28,91%

*** Trần Chí Nghĩa:** Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 28/02/1978

- Nơi sinh: Đà Nẵng

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Đà Nẵng

- Địa chỉ thường trú: 31C Phan Bội Châu - Thạch Thang – TP Đà Nẵng

- Số CMND : 201372551

- Điện thoại liên lạc: 0913419519

- Trình độ học vấn: Thạc sĩ

- Trình độ chuyên môn: Quản lý Công nghiệp - QTKD

- Quá trình công tác:

➤ Từ 2004 - 2006: Trưởng phòng Nghiệp vụ Trung tâm khuyến công Đà Nẵng.

➤ Từ 2007 – 5/2008 : Phó giám đốc Trung tâm khuyến công Đà Nẵng.

➤ Từ 6/2008 – nay : Phó Tổng giám đốc Công ty CP Lương thực Đà Nẵng.

➤ Từ 4/2011 – nay : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty CP Lương thực Đà Nẵng.

- *Số cổ phần sở hữu:* 40.881 cổ phần

- *Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:* 0,82%

***Trần Thị Mỹ Linh:** Phó Tổng giám đốc Công ty

- Giới tính: Nữ

- Ngày tháng năm sinh: 19/11/1979

- Nơi sinh: Quảng Nam

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Nam Phước – Duy Xuyên – Quảng Nam

- Địa chỉ thường trú: 54 Nguyễn Thi – P.Hòa Cường Nam – Q. Hải Châu – Đà Nẵng

- Số CMND : 201642857

- Điện thoại liên lạc: 0905157639

- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Cử nhân Tài chính – Kế toán.
- Quá trình công tác:
 - Từ 10/2002 – 01/2005: Kế toán tại Công ty TNHH Thành Nhân.
 - Từ 02/2005 – 09/2005: Kế toán Phòng TCKT Công ty Lương thực Đà Nẵng.
 - Từ 10/2005 – 07/2007: Trưởng phòng TCKT Xí nghiệp Ái Việt - Cty CP Lương thực Đà Nẵng.
 - Từ 08/2007 – 12/2007: Phó phòng TCKT Công ty CP Lương thực Đà Nẵng.
 - Từ 01/2008 – 7/2010: Kế toán trưởng Công ty CP Lương thực Đà Nẵng.
 - Từ 08/2010 – 12/2010: Trưởng phòng Kinh doanh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng.
 - Từ 01/2011 – 02/2012 : Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Lương thực Đà Nẵng kiêm trưởng phòng kinh doanh thị trường nội địa.
 - Từ 02/2012 – 03/2013: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Lương thực Đà Nẵng kiêm Giám đốc Chi nhánh Công ty CP Lương thực Đà Nẵng- Trung tâm phân phối
 - Từ 04/2013- nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Lương thực Đà Nẵng

- **Số cổ phần sở hữu:** 50.000 cp

- **Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết:** 1%

***Trần Kiều Việt Kỳ:** Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Giới tính: Nam
- Ngày tháng năm sinh: 16/05/1981
- Nơi sinh: Quảng Nam
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Phường Thuận Lộc – Tp Huế - Thừa Thiên Huế
- Địa chỉ thường trú: 50 Nguyễn Giản Thanh – P.An Khê – Q.Thanh Khê – Đà Nẵng
- Số CMND : 201620780
- Điện thoại liên lạc: 0905383055
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng dân dụng và công nghiệp; Cử nhân Tài chính Ngân hàng.

- Quá trình công tác:

- Từ 07/2004 – 09/2009: BQL dự án Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam
- Từ 9/2009 – 04/2011: CB nghiệp vụ công ty bảo hiểm Vietinbank.
- Từ 04/2011 – 11/2011: Phó Trưởng phòng phụ trách nghiệp vụ Công ty bảo hiểm

BIC Đà Nẵng

- Từ 11/2011 – 01/2012: Thành viên ban thư ký của Cty CP Lương thực Đà Nẵng.
- Từ 01/2012 – 7/2012: Trưởng phòng Hành chính Nhân sự Cty CP Lương thực Đà Nẵng.
- Từ 07/2012 – Nay : Phó Tổng giám đốc Cty CP Lương thực Đà Nẵng.

- **Số cổ phần sở hữu:** *Không*

• **Nguyễn Thị Thanh Hà : Kế toán trưởng Công ty**

- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 05/11/1979
- Nơi sinh: Đà Nẵng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Đại Cường – Đại Lộc – Quảng Nam
- Địa chỉ thường trú: 69 Thủ Khoa Huân, Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Số CMND : 201439394
- Điện thoại liên lạc: 0982575289
- Trình độ học vấn: Đại học
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Thống kê tin học, Cử nhân Tài chính – Kế toán.
- Quá trình công tác:
 - Từ 01/2009 đến 07/2010 Kế toán trưởng Công ty TNHH ĐTXD Hải Vân Long
 - Từ 07/2010 đến nay Kế toán trưởng Công ty CP lương thực Đà Nẵng

- **Số cổ phần sở hữu:** *Không*

- Thay đổi trong Ban điều hành trong năm: Bổ sung Phó Tổng Giám đốc Trần Kiều Việt Kỳ từ ngày 01/7/2012

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động :

+ *Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty*

Tính đến ngày 31/12/2012 số lượng cán bộ công nhân viên Công ty là: 96 người. Trong đó hợp đồng dài hạn : 91 người, lao động nữ 46 người chiếm 50,5%.

+ *Chính sách đối với người lao động:*

Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng với quy định của pháp luật, đảm bảo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, cải thiện thu nhập, quan tâm đến đời sống tinh thần cán bộ công nhân viên. Công ty đã xây dựng quỹ trợ cấp mất việc làm, quỹ phúc lợi nhằm thăm hỏi động viên người lao động một cách kịp thời khi gặp khó khăn trong cuộc sống.

Công ty đã tham gia đóng bảo hiểm xã hội cho toàn bộ cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ ba tháng trở lên.

Hàng năm, Công ty tổ chức sơ kết, tổng kết, khen thưởng để khuyến khích động viên người lao động đã có đóng góp cho Công ty. Mức khen thưởng phụ thuộc vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty và hiệu quả kinh tế của tập thể, người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Trong năm, dự án Ký túc xá sinh viên đã kết thúc giai đoạn đầu tư và đưa vào sử dụng, chi phí được tính đến 31/12/2012 là:

Chi phí xây dựng cơ bản: 13.919.355.956 đồng

Giá trị nhận chuyển quyền SDD: 3.625.000.000 đồng

Cộng: 17.544.355.956 đồng

- Dự án Trường Mầm non 29/3 được triển khai vào giữa năm 2012 và dự kiến đến quý I/2013 sẽ đưa vào sử dụng. Tính đến 31/12/2012, chi phí đầu tư đã được tập hợp là: **12.360.094.541 đồng.**

b) Các công ty con, công ty liên kết: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết).

Đvt: đồng

Tên Công ty	Kết quả SXKD năm 2012	Ghi chú
1. Công ty TNHH MTV ĐTXD Hải Vân Long	310.268.527	100% VDL
2. Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	4.315.223	48% VDL
3. Công ty CP Phú Tam Khôi	(3.831.451.471)	30% VDL

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	340.828.686.944	250.755.992.172	+35,92
Doanh thu thuần	416.496.505.929	166.824.429.930	+149,67
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	26.879.049.952	17.517.881.579	+53,44
Lợi nhuận khác	(183.174.695)	4.510.323.168	-100,04
Lợi nhuận trước thuế	1.839.798.907	1.572.059.790	+17,04
Lợi nhuận sau thuế	637.445.576	263.990.927	+141,47
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2011	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLD/Nợ ngắn hạn	1,11	0,83	
+ Hệ số thanh toán nhanh: TSLD - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	1,01	0,76	
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,85	0,798	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	5,73	3,95	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán Hàng tồn kho bình quân	19,09	4,86	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,222	0,665	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,0015	0,0016	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,013	0,005	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,002	0,001	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,009	(0,018)	
.....			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 5.000.000 cổ phần

- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

- Cơ cấu cổ đông:

STT	CỔ ĐÔNG	CỔ PHẦN SỞ HỮU	TỶ LỆ
A	Cổ đông trong nước	5.000.000	100%
I	Cổ đông cá nhân		
1	Cổ đông lớn (>5%)	1.988.801	39,8%
2	Cổ đông nhỏ (<5%)	1.515.672	30,31%
II	Cổ đông tổ chức		

1	Cổ đông nhà nước	1.495.527	29,91%
B	Cổ đông nước ngoài	0	0

b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

d) Các chứng khoán khác: Trong năm qua Công ty không phát hành thêm bất cứ loại chứng khoán nào.

IV. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình sản xuất kinh doanh trong năm gặp rất nhiều khó khăn do khủng hoảng kinh tế kéo dài, lãi suất ngân hàng tuy đã được NHNN điều chỉnh giảm nhiều đợt nhưng vẫn còn cao gây áp lực lớn cho doanh nghiệp.

Tuy nhiên với nỗ lực vượt qua giai đoạn khủng hoảng Công ty đã có nhiều giải pháp căn bản, doanh số hoạt động năm 2012 đạt gần 416 tỷ đồng tăng rất cao so với cả năm 2011 là 159%, trong đó giá trị kim ngạch đạt hơn 2,5 triệu USD cũng là kết quả đáng kể.

Kết quả sản xuất kinh doanh giảm so với năm 2011 là do chi phí tài chính quá lớn, mặc dù hoạt động sản xuất kinh doanh chính có hiệu quả.

Kênh phân phối gạo Ngọc Hương đã bước đầu hoạt động ổn định, hiện tại Công ty đã phát triển được 250 đại lý và hướng đến phát triển mạnh hơn cho kênh tiêu thụ này.

Dự án Ký túc xá sinh viên đã kết thúc giai đoạn đầu tư và đưa vào sử dụng vào dịp cuối năm.

2. Tình hình tài chính:

Tình hình mất cân đối vốn tại thời điểm 31/12/2011 cũng đã được khắc phục hoàn toàn do hiệu quả của việc tái cơ cấu vốn.

a) Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Tổng tài sản	250.755.992.172	340.828.686.944	
2. Vòng quay hàng tồn kho	4,86	19,09	
3. Vòng quay khoản phải thu	2,74	3,15	
4. Vòng quay tài sản	1,22	0,67	

b) Tình hình nợ phải trả

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
1. Nợ phải trả	200.116.582.764	290.188.834.853	
2. Tỷ số nợ	0,798	0,85	
3. Nợ dài hạn/Doanh thu	0,021	0,047	

V. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng kinh tế, trong năm qua hoạt động SXKD của Công ty cũng đạt được những kết quả đáng khích lệ. Các chỉ tiêu về tài chính tương đối tốt, tuy nhiên do lãi suất Ngân hàng quá cao khiến nên kết quả hoạt động SXKD bị hạn chế. Trong năm qua Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước, đảm bảo quyền lợi chính đáng của người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Trong năm 2012, Ban giám đốc đã thực hiện đúng trách nhiệm và quyền hạn của mình trong việc điều hành Công ty theo Điều lệ Công ty. Ban giám đốc đã cùng với các bộ phận chuyên môn có nhiều nỗ lực thực hiện tốt kế hoạch kinh doanh của Công ty, kết quả thực hiện đáng khích lệ như:

- Ổn định và phát triển kênh phân phối gạo Ngọc Hương. Đến nay đã phát triển được 250 đại lý, với doanh thu bình quân 3,6 tỷ đồng/tháng.
- Hoàn thành các dự án đầu tư: Công trình 35 Cao Thắng – Đà Nẵng và Công trình xã hội hóa giáo dục Trường mầm non 29-3
- Doanh số hoạt động tăng so với năm 2011 là 149%.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Năm 2013, HĐQT sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng hoạt động, hỗ trợ sát sao hoạt động của Ban điều hành nhằm đạt được mục tiêu an toàn và hiệu quả, cụ thể:

- Định hướng hoạt động đầu tư an toàn. Tập trung hoạt động cốt lõi.
- Định hướng tập trung vào lĩnh vực giáo dục đào tạo.
- Định hướng mô hình tổ chức, tăng cường đội ngũ nhân sự có tay nghề cao.
- Thực hiện đổi mới quản trị để nâng cao chất lượng quản lý điều hành nhằm đạt được mục tiêu kinh doanh năm 2013.

VI. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

S t	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu/đại diện cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu/đại diện cổ phiếu cuối kỳ
1	Phạm Tấn Củng	Chủ tịch HĐQT	1.445.448	28,9%
2	Ông Đặng Văn Lạc <i>Đại diện vốn của TCT Lương thực Miền Nam</i>	TV HĐQT không điều hành	995.527	19,91%
3	Trần Chí Nghĩa	UV HĐQT - PTGD	40.881	0,81%
4	Hà Tuấn Anh	TV HĐQT độc lập	45.727	0,91%
5	Nguyễn Thị Tuyết Mai	UV HĐQT không	85.900	1,72%

	điều hành		
--	-----------	--	--

Nguồn: Theo danh sách do TTLK chốt ngày 20/02/2012

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Trong năm qua, HĐQT đã có nhiều cố gắng để thực hiện nhiệm vụ chiến lược đã đề ra trong điều kiện kinh doanh có nhiều khó khăn do tác động của lạm phát và khủng hoảng suy thoái kinh tế toàn cầu và những diễn biến về kinh tế vĩ mô không có lợi cho nền kinh tế trong nước. Tuy chỉ tiêu lợi nhuận của Công ty chưa hoàn thành theo kế hoạch mà ĐHĐCD đã thông qua, nhưng cũng phải ghi nhận những nỗ lực nhằm duy trì hoạt động, tạo ra lợi nhuận, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước, ổn định đời sống cho người lao động;

Trong năm qua, Hội đồng Quản trị đã có 11 cuộc họp để bàn bạc và thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình. Biên bản họp được lập chi tiết rõ ràng và được lưu giữ đầy đủ theo quy định của điều lệ Công ty. Các quyết định, nghị quyết được ban hành kịp thời để ban điều hành triển khai thực hiện.

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Hầu hết các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty đều đã tham gia các chương trình về quản trị Công ty do Ủy Ban chứng khoán tổ chức nhưng chưa có chứng chỉ đào tạo.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

S tt	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ tại công ty (nếu có)	Số cổ phiếu sở hữu/đại diện cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu/đại diện cổ phiếu cuối kỳ
1	Ông Châu Hiếu Dũng <i>Đại diện vốn của TCT Lương thực Miền Nam</i>	Trưởng ban Kiểm soát	500.000	10%
2	Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Thành viên BKS	50.000	1%
3	Bà Lê Thị Thu Sương	Thành viên BKS	50.000	1%

Nguồn: Theo danh sách do TTLK chốt ngày 20/02/2012

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- BKS đã thực hiện việc giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng qui định của điều lệ tổ chức và hoạt động.
- BKS đã tiến hành họp theo định kỳ 2 lần/năm.
 - + Tại cuộc họp Trưởng BKS thông tin về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm và cả năm 2012 cho các thành viên BKS.Đề ra nội dung và phân công thành viên thực hiện kiểm tra hoạt động kinh doanh của công ty, việc sử dụng vốn và nguồn vốn, công tác quản lý điều hành của HĐQT, Ban Tổng giám đốc.
 - + Tại cuộc họp lần thứ 2, BKS góp ý và thông qua báo cáo của BKS để trình ĐHĐCD thường niên.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Họ và tên	Lương (VND)	Thù lao (VND)	Tổng cộng
I	Hội đồng Quản trị			
1	Ông Phạm Tấn Cung	7.000.000	1.000.000	8.000.000
2	Ông Trần Chí Nghĩa	6.000.000	1.000.000	7.000.000
3	Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	5.000.000	1.000.000	6.000.000
4	Ông Hà Tuấn Anh		1.000.000	1.000.000
5	Ông Đặng Văn Lạc		1.000.000	1.000.000
II	Ban kiểm soát			
1	Châu Hiếu Dũng		1.000.000	1.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Phương Lan		1.000.000	1.000.000
3	Bà Lê Thị Thu Sương		1.000.000	1.000.000
III	Ban giám đốc & Kế toán trưởng			
1	Bà Trần Thị Mỹ Linh	6.000.000		6.000.000
2	Trần Kiều Việt Kỳ	6.000.000		6.000.000
3	Nguyễn Thị Thanh Hà	6.000.000		6.000.000

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2012, cụ thể như sau: Trong năm 2012, Công ty chi thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát mỗi người 1 triệu đồng/tháng.

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Xem thông tin trên báo cáo kiểm toán
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Không

VII. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 07/03/2013 của Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi

tất là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 39. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 14 “Các khoản đầu tư tài chính dài hạn”, cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này chúng tôi vẫn chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi. Do hạn chế phạm vi kiểm toán này, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của khoản đầu tư trên vào công ty cũng như các chỉ tiêu hợp nhất có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 21.d, tại thời điểm 31/12/2011, khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng lãi 665.947.787 đồng và trên Báo cáo tài chính hợp nhất lỗ 476.769.313 đồng. Tuy nhiên, trong năm 2012 Công ty đã chia cổ tức năm 2011 là 637.002.893 đồng. Theo nguyên tắc thận trọng, khi chia cổ tức Công ty phải căn cứ vào kết quả kinh doanh thấp nhất giữa Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất. Vì vậy, việc chia cổ tức như trên là không phù hợp với nguyên tắc thận trọng trong kế toán.

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên thì các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

KT. Tổng Giám đốc

Nguyễn Trọng Hiếu

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số

0391/KTV

Đinh Thị Ngọc Thùy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số

1463/KTV

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

-Bảng cân đối kế toán hợp nhất:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300.993.579.195	163.442.044.664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12.646.260.946	30.390.511.798
1. Tiền	111		12.421.310.946	25.006.005.798
2. Các khoản tương đương tiền	112		224.950.000	5.384.506.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	62.443.707.000	35.032.983.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		62.798.017.698	35.105.108.698
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(354.310.698)	(72.125.698)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190.770.020.854	73.401.461.907
1. Phải thu khách hàng	131		131.127.694.912	32.777.946.865
2. Trả trước cho người bán	132		9.629.514.626	11.696.396.686
3. Các khoản phải thu khác	135	7	51.029.051.035	29.581.279.879
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.016.239.719)	(649.161.523)
IV. Hàng tồn kho	140		26.919.305.385	13.889.674.188
1. Hàng tồn kho	141	8	26.919.305.385	13.889.674.188
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.214.285.010	10.727.413.771
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4.312.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		355.320.220	203.667.435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	240.952.702	642.248
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	7.618.012.088	10.518.791.450
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.835.107.749	87.313.947.508
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		26.429.234.762	63.216.258.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.476.165.132	14.492.835.235
- Nguyên giá	222		21.508.624.906	22.171.513.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.032.459.774)	(7.678.678.218)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	60.582.987	41.866.634.953
- Nguyên giá	228		330.600.000	42.070.265.725
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270.017.013)	(203.630.772)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	11.892.486.643	6.856.788.198
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	12.277.847.884	22.677.282.900
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.957.847.884	22.157.282.900
2. Đầu tư dài hạn khác	258		1.320.000.000	520.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.128.025.103	1.420.406.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	972.278.112	1.250.706.222
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		155.746.991	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	169.700.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340.828.686.944	250.755.992.172

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		290.188.834.853	200.116.582.764
I. Nợ ngắn hạn	310		270.701.285.964	196.682.448.161
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	181.326.202.300	172.144.811.300
2. Phải trả người bán	312		61.827.860.373	1.795.100.848
3. Người mua trả tiền trước	313		2.455.849.000	18.125.776.790
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	201.198.961	551.508.762
5. Phải trả người lao động	315		267.918.534	23.700.808
6. Chi phí phải trả	316	18	1.523.432.891	2.900.338.743
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	22.976.949.501	925.398.506
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	77.338.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		121.874.404	138.474.404
II. Nợ dài hạn	330		19.487.548.889	3.434.134.603
1. Vay và nợ dài hạn	334	20	18.766.471.000	3.389.699.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		721.077.889	-
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	43.355.603
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.080.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.639.852.091	50.639.409.408
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.639.852.091	50.639.409.408
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	252.704.760	252.704.760
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	483.410.777	483.410.777
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	380.063.184	380.063.184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	(476.326.630)	(476.769.313)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.828.686.944	250.755.992.172

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại		
- USD	38.072,44	349.944,05
- EUR	80,59	93,67

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	22	416.498.665.929	166.846.688.811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	2.160.000	22.258.881
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	22	416.496.505.929	166.824.429.930
4. Giá vốn hàng bán	11	23	389.617.455.977	149.306.548.351
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>26.879.049.952</u>	<u>17.517.881.579</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	22.140.252.303	28.853.568.518
7. Chi phí tài chính	22	25	<u>30.239.834.336</u>	28.542.704.273
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>29.175.100.325</i>	<i>26.983.031.839</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.218.494.692	10.681.092.407
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.785.891.141	10.085.916.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>3.775.082.086</u>	<u>(2.938.263.378)</u>
11. Thu nhập khác	31	26	1.058.383.448	9.315.074.073
12. Chi phí khác	32	27	<u>1.241.558.143</u>	4.804.750.905
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(183.174.695)</u>	<u>4.510.323.168</u>
14. Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		(1.752.108.484)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	28	<u>1.839.798.907</u>	<u>1.572.059.790</u>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	637.022.433	1.296.523.724
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	565.330.898	11.545.139
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	28	<u>637.445.576</u>	<u>263.990.927</u>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	5.458.929
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		637.445.576	258.531.998
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	127	52

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	340.930.248.408	190.906.037.285
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(329.927.979.539)	(140.123.866.152)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.071.139.384)	(5.483.209.177)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(28.623.456.356)	(25.754.705.577)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(877.332.887)	(1.395.757.398)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	65.578.434.619	44.825.164.130
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(62.414.819.001)	(64.932.383.506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.406.044.140)	(1.958.720.395)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.281.173.079)	(54.708.465.220)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	500.000.000	6.428.173.306
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(84.191.105.752)	(75.485.553.491)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	56.498.196.752	47.045.553.491
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.607.300.000	(16.021.171.182)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.153.769.932	811.304.261
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.713.012.147)	(99.530.158.835)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	4.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	451.580.956.400	355.175.926.961
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(427.015.623.400)	(239.033.714.234)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(190.527.565)	(2.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.374.805.435	117.542.212.727
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17.744.250.852)	16.053.333.497
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.390.511.798	14.330.843.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	6.334.408
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.646.260.946	30.390.511.798

- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước là Công ty Lương thực Đà Nẵng theo Quyết định số 4446/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/03/2005 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã điều chỉnh lần thứ 23 ngày 28/12/2012), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty con được hợp nhất

- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Hải Vân Long

✓ Địa chỉ: 52 Nguyễn Chí Thanh, TP Đà Nẵng.

- ✓ Điện thoại: (84) 0511.3821104
- ✓ Fax: (84) 0511.3821252
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, vận tải, chế biến nông sản thực phẩm; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, giải trí, xoa bóp (massage), internet; Sản xuất và kinh doanh nước tinh khiết, nước khoáng nhẹ đóng chai; Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- ✓ Vốn điều lệ: 6.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 100%.

Công ty liên kết được hợp nhất

• **Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi**

- ✓ Địa chỉ: 161 Trần Huy Liệu, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
- ✓ Điện thoại: (84) 083 9972677
- ✓ Fax: (84) 083 9972675
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh nhà hàng ăn uống, Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn gạo, thủy sản, đường, sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ.
- ✓ Vốn điều lệ: 31.000.000.000 đồng, trong đó Công ty mẹ sở hữu 30%.

• **Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi**

- ✓ Địa chỉ: 96 Ngô Quyền, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi
- ✓ Điện thoại: (84) 0553 821668
- ✓ Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn, bán lẻ lương thực, thực phẩm các loại, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp; Cung cấp dịch vụ ăn uống và lưu trữ ngắn ngày; Sản xuất và bán lẻ các loại bánh từ bột, mỳ ống, mỳ sợi và các sản phẩm tương tự; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Xây dựng công trình công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- ✓ Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng chiếm 48%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng

thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 8

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến

mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 5% đối với lương thực và hàng hóa, sản xuất vật liệu xây dựng; các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	3.352.757.889	3.729.408.248
Tiền gửi ngân hàng	9.068.553.057	21.276.597.550
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	224.950.000	5.384.506.000
Cộng	12.646.260.946	30.390.511.798

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	16.295	126.128.698	16.295	126.128.698
PGD	5	50.000	5	50.000
PPG	16.250	125.000.000	16.250	125.000.000
ICG	40	1.078.698	40	1.078.698
Đầu tư ngắn hạn khác		62.671.889.000		34.978.980.000
Cho vay Công ty TNHH Mê Kông		31.384.030.000		17.582.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		2.057.000.000		580.000.000
Cho vay Công ty Cổ phần Xuân Việt		22.130.344.000		16.340.000.000
Cho vay Cty CP ĐT & XD Nhà trường DN		123.535.000		-
Cho vay các đối tượng khác		6.976.980.000		476.980.000
Lê Công Chương		5.000.000.000		-
Trần Hữu Hai		1.500.000.000		-
Võ Văn Hiến		300.000.000		300.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai		100.000.000		100.000.000
Trần Chí Nghĩa		76.980.000		76.980.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(354.310.698)		(72.125.698)
Cộng		62.443.707.000		35.032.983.000

(@) Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho Công ty khác và các cá nhân vay, cụ thể:

Công ty TNHH Mê Kông:

- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 31A/DNF/11 ngày 25/6/2011 và Phụ lục số 01 ngày 26/11/2011 với số nợ gốc là 10.500.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 26/05/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 27/5/2012 gia hạn nợ thêm 1 năm, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 8.897.030.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 24/MK/2012 ngày 20/4/2012 với số nợ gốc là 1.330.000.000 đồng trong thời hạn 8 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 20/12/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 22/12/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 1.330.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay vốn với số nợ gốc là 3.912.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 30/09/2013 theo Biên bản thỏa thuận ngày 21/1/2013.
- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 12/MK/2012 ngày 2/2/2012 với số nợ gốc là 6.225.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 2/2/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 6.225.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 16/MK/2012 ngày 29/2/2012 với số nợ gốc là 8.250.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 1/3/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 7.450.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty TNHH Mê Kông vay theo Hợp đồng vay vốn số 30/MK/2012 ngày 14/5/2012 với số nợ gốc là 2.000.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ

đến hạn thanh toán vào ngày 14/5/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 2.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi:

- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 48/DNF/11 ngày 27/10/2011. Cho đến thời điểm hiện nay, Hợp đồng này đã được gia hạn 3 lần và lần gần nhất là Phụ lục số 03 ngày 27/1/2013 với số nợ gốc là 30.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 27/07/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 30.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 51/DNF/11 ngày 25/11/2011. Cho đến thời điểm hiện nay, Hợp đồng này đã được gia hạn 3 lần và lần gần nhất là Phụ lục số 03 ngày 26/2/2013 với số nợ gốc là 300.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 25/08/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 300.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 56/DNF/11 ngày 28/12/2011. Cho đến thời điểm hiện nay, Hợp đồng này đã được gia hạn 3 lần và lần gần nhất là Phụ lục số 03 ngày 29/12/2012 với số nợ gốc là 250.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 29/06/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 250.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 01V/DNF/12 ngày 4/1/2012 với số nợ gốc là 5.034.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 4/10/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 4/10/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 234.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 02V/DNF/12 ngày 18/1/2012 với số nợ gốc là 155.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 18/10/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 18/10/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 155.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 03V/DNF/12 ngày 1/2/2012 với số nợ gốc là 255.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 1/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 1/11/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 255.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 04V/DNF/12 ngày 28/2/2012 với số nợ gốc là 300.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 28/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 28/11/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 300.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 05V/DNF/12 ngày 20/3/2012 với số nợ gốc là 150.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 20/12/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 02 ngày 20/12/2012 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 06V/DNF/12 ngày 6/4/2012 với số nợ gốc là 300.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến

hạn thanh toán vào ngày 5/1/2013. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 5/1/2013 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 300.000.000 đồng.

- ✓ Cho Công ty CP Phú Tam Khôi vay theo Hợp đồng vay vốn số 07V/DNF/12 ngày 4/5/2012 với số nợ gốc là 83.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 4/2/2013. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 4/2/2013 gia hạn nợ thêm 9 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 83.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Xuân Việt:

- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 02/XV/12 ngày 11/5/2012 với số nợ gốc là 20.000.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 10/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 10/11/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 80.344.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 03/XV/12 ngày 14/5/2012 với số nợ gốc là 21.000.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 14/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 14/11/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 21.000.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 04/XV/12 ngày 21/5/2012 với số nợ gốc là 750.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 21/11/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 21/11/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 750.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 09/XV/12 ngày 21/6/2012 với số nợ gốc là 50.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 21/12/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 21/12/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 50.000.000 đồng.
- ✓ Cho Công ty CP Xuân Việt vay theo Hợp đồng vay vốn số 10/XV/12 ngày 27/6/2012 với số nợ gốc là 250.000.000 đồng trong thời hạn 6 tháng. Theo đó, khoản vay này đã đến hạn thanh toán vào ngày 27/12/2012. Công ty đã lập Phụ lục số 01 ngày 27/12/2012 gia hạn nợ thêm 6 tháng, số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 250.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Nhà trường Đà Nẵng:

- ✓ Là toàn bộ các khoản cho Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Nhà trường Đà Nẵng vay với thời hạn 12 tháng. Theo đó, các khoản vay này sẽ được đáo hạn trong năm 2013.

Ông Lê Công Chương:

- ✓ Cho Ông Lê Công Chương vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 28/12/2012 với số nợ gốc là 5.000.000.000 đồng trong thời hạn 9 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 28/9/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 5.000.000.000 đồng.

Ông Trần Hữu Hai:

- ✓ Cho Ông Trần Hữu Hai vay theo Hợp đồng vay vốn ngày 6/3/2012 với số nợ gốc là 1.500.000.000 đồng trong thời hạn 11 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 5/2/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 1.500.000.000 đồng.

Ông Võ Văn Hiến:

- ✓ Cho Ông Võ Văn Hiến vay với số nợ gốc là 300.000.000 đồng. Hiện nay ông Võ Văn Hiến đã mất nên Công ty đã trích lập dự phòng 100%, số tiền 300.000.000 đồng.

Ông Trần Chí Nghĩa:

- ✓ Cho Ông Trần Chí Nghĩa vay theo Hợp đồng vay vốn số 09aV/DNF/12 ngày 04/10/2012 với số nợ gốc là 76.980.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 3/10/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 76.980.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai:

- ✓ Cho bà Nguyễn Thị Tuyết Mai vay theo Hợp đồng vay vốn số 09aV/DNF/12 ngày 04/10/2012 với số nợ gốc là 100.000.000 đồng trong thời hạn 12 tháng. Theo đó, khoản vay này sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 3/10/2013. Số nợ gốc đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 100.000.000 đồng.

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu về cổ phần trả chậm	165.824.300	* 165.824.300
Lãi phải thu	14.868.837.239	4.819.524.448
Nguyễn Thị Phương Lan	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Thị Tuyết Mai	150.000.000	150.000.000
Trần Thị Mỹ Linh	150.000.000	150.000.000
Trần Chí Nghĩa	13.202.200.000	4.472.500.000
Nguyễn Thị Thanh Hà	293.000.000	800.000.000
Nguyễn Thị Diệu Hoa	150.000.000	150.000.000
Phạm Chiến	13.237.500.000	18.237.500.000
Hồ Văn Tuấn	150.000.000	150.000.000
Lê Thị Thu Sương	7.614.000.000	-
Phải thu khác	897.689.496	335.931.131
Cộng	51.029.051.035	29.581.279.879

(*) Phải thu về chuyển nhượng cổ phần:

- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Nguyễn Thị Phương Lan theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Nguyễn Thị Tuyết Mai theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Trần Thị Mỹ Linh theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Nguyễn Thị Thanh Hà theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 293.000.000 đồng.

- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Nguyễn Thị Diệu Hoa theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Hồ Văn Tuấn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 150.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Trần Chí Nghĩa theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 của Hợp đồng này còn là 2.372.200.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Trần Chí Nghĩa theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2012 với số tiền là 10.830.000.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho ông Phạm Chiến theo 2 Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/12/2011 và Phụ lục Hợp đồng ngày 27/3/2012 cho phép gia hạn nợ đến ngày 31/12/2013. Số nợ phải thu đến ngày 31/12/2012 còn là 13.237.500.000 đồng.
- ✓ Công ty chuyển nhượng cổ phần cho bà Lê Thị Thu Sương theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 10/11/2012 với số tiền là 7.614.000.000 đồng.

(**) Phải thu tiền lãi cho vay:

- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty CP Phú Tam Khôi, khoản lãi tiền vay, số tiền 535.798.968 đồng được gia hạn thanh toán đến trước ngày 30/09/2013.
- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty CP Xuân Việt, khoản lãi tiền vay, số tiền 5.036.902.071 đồng được gia hạn thanh toán đến trước ngày 30/09/2013.
- ✓ Căn cứ Biên bản thỏa thuận giữa Công ty CP Lương thực Đà Nẵng và Công ty TNHH Mê Kông, khoản lãi tiền vay, số tiền 8.581.415.359 đồng được gia hạn thanh toán đến trước ngày 30/09/2013.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	568.843.012	651.962.348
Công cụ, dụng cụ	24.685.400	20.809.091
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	934.647.978	-
Thành phẩm	1.040.618	1.112.183
Hàng hóa	7.845.732.421	7.704.665.425
Hàng hoá bất động sản	17.544.355.956	5.511.125.141
Cộng	<u>26.919.305.385</u>	<u>13.889.674.188</u>

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	240.952.702	642.248
Cộng	240.952.702	642.248

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	185.675.339	188.581.291
Tạm ứng	7.432.336.749	10.252.872.159
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	77.338.000
Cộng	7.618.012.088	10.518.791.450

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	13.570.969.678	4.067.841.640	4.217.842.029	314.860.106	22.171.513.453
Mua sắm trong năm		464.000.000	192.703.636		656.703.636
Đ/từ XDCB h/thành	1.178.287.273				1.178.287.273
T/lý, nhượng bán	2.066.956.073	430.923.383			2.497.879.456
Số cuối năm	12.682.300.878	4.100.918.257	4.410.545.665	314.860.106	21.508.624.906
Khấu hao					
Số đầu năm	4.140.113.933	2.540.386.203	784.773.816	213.404.266	7.678.678.218
Khấu hao trong năm	617.832.458	239.272.925	495.270.797	47.067.916	1.399.444.096
T/lý, nhượng bán	1.699.825.147	345.837.393			2.045.662.540
Số cuối năm	3.058.121.244	2.433.821.735	1.280.044.613	260.472.182	7.032.459.774
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	9.430.855.745	1.527.455.437	3.433.068.213	101.455.840	14.492.835.235
Số cuối năm	9.624.179.634	1.667.096.522	3.130.501.052	54.387.924	14.476.165.132

G

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại

31/12/2012: 233.420.716 đồng.

Nguyên giá TSCD hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012: 2.426.302.416 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	41.739.665.725	330.600.000	42.070.265.725
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	41.739.665.725	-	41.739.665.725
Số cuối năm	-	330.600.000	330.600.000
Khấu hao			
Số đầu năm	-	203.630.772	203.630.772
Khấu hao trong năm	-	66.386.241	66.386.241
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	-	270.017.013	270.017.013
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	41.739.665.725	126.969.228	41.866.634.953
Số cuối năm	-	60.582.987	60.582.987

Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2012: 175.600.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công trình 35 Cao Thắng	-	5.551.469.993
Chi phí khảo sát tại 16 Lý Thường Kiệt	-	31.380.876
Hệ thống quản lý ISO	33.986.520	33.986.520
Nâng cấp nhà máy Phạm Như Xương Trường 29/3	11.737.106.579	61.663.536
Công trình Tulips Garden	80.273.894	-
Phần mềm HT QL Tiền lương	41.119.650	-
Cộng	11.892.486.643	6.856.788.198

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	10.957.847.884	22.157.282.900
Công ty CP Phú Tam Khôi (30%)	6.102.476.108	13.554.584.592
- Giá gốc khoản đầu tư	9.300.000.000	15.000.000.000
- Lãi trong cty liên kết	(3.197.523.892)	(1.445.415.408)
Công ty Cổ phần Xuân Việt	-	3.512.222.984
- Giá gốc khoản đầu tư	-	3.500.000.000
- Lãi trong cty liên kết	-	12.222.984
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi (48%)	4.855.371.776	5.090.475.324
- Giá gốc khoản đầu tư	4.800.000.000	4.800.000.000
- Lãi trong công ty liên kết	55.371.776	290.475.324
Đầu tư dài hạn khác	1.320.000.000	520.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt (10%)	800.000.000	-
Công ty CP Xây dựng và TB Nhà trường Đà Nẵng	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Sao Tháp Mười	320.000.000	320.000.000
Cộng	12.277.847.884	22.677.282.900

Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	530.604.717	729.129.012
Lợi thế thương mại khi mua Trường Việt Á (@)	389.277.560	435.074.920
Chi phí thiết kế nhãn hiệu hàng hóa	52.395.835	84.479.167
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	-	2.023.123
Cộng	972.278.112	1.250.706.222

(@) Lợi thế thương mại từ việc mua lại Trường Trung cấp nghề Việt Á: 457.973.600 đồng. Công ty ước tính thời gian phân bổ là 10 năm từ tháng 7/2011.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012		31/12/2011	
	USD	VND	USD	VND
Vay ngắn hạn		179.027.178.300		171.878.011.300
NH Nông nghiệp & PT Nông thôn		52.000.000.000		20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển		75.868.703.000		38.000.000.000
Ngân hàng VID PUBLIC Đà Nẵng		31.940.570.000		31.914.000.000
- VND		4.950.000.000		21.500.000.000
- USD	1.297.000 #	26.990.570.000	500.000 #	10.414.000.000
Ngân hàng VP Bank CN Đà Nẵng		-		63.498.646.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		18.200.000.000		6.000.000.000
Ngân hàng Eximbank - CN Đà Nẵng		-		2.900.000.000
Ngân hàng TMCP MHB - CN Đà Nẵng	47.000 #	978.540.000		-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam		-		9.500.000.000
Các đối tượng khác		39.365.300		65.365.300
Nợ dài hạn đến hạn trả		2.299.024.000		266.800.000
Quỹ Đầu tư Phát triển TP Đà Nẵng		1.391.900.000		266.800.000
Ngân hàng Eximbank- CN Đà Nẵng		50.004.000		-
Ngân hàng TMCP MHB - CN Đà Nẵng		857.120.000		-
Cộng		<u>181.326.202.300</u>		<u>172.144.811.300</u>

Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn theo Hợp đồng tín dụng số 01.2012HĐHMTD0062 ngày 30/12/2011, Phụ lục số 01.2012PLHMTD.0062 và Phụ lục số 01.2013 PLHMTD.0062. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: dưới 1 năm, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ (lãi suất tại thời điểm 31/12/2012 là 12%/năm). Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 60 Hùng Vương, TP Đà Nẵng của ông Lê Trung Vũ.

Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 20/6/2012. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 6 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ (lãi suất tại thời điểm 31/12/2012 là 13,5%/năm). Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại 16 Lý Thường Kiệt, TP Đà Nẵng của ông Lê Công Chương.

Vay Ngân hàng VID Public Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số DNG/RC/11/031 ngày 20/5/2011. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: vay USD là 6 tháng, vay VNĐ là 3 tháng, lãi suất vay USD là 6%/năm, lãi suất vay VNĐ là 14%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số 4, địa chỉ 174 đường 2/9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng của ông Phạm Tấn Củng và bà Lê Thị Thùy Dương.

Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0001/2012/HĐTDHM-LT ngày 11/7/2012. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay: 6 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất ở tại thửa đất số 345, KDC dọc tuyến Trường Sa, quận Hải Châu, Đà Nẵng; Quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ du lịch tại thửa đất số 6 - lô A2, số 31- lô C2 khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc. Chủ sở hữu là bà Võ Thị Ngọc.

Vay Ngân hàng TMCP MHB – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số NA.0306.12/HDTD ngày 21/11/2012. Mục đích: mua gạo thực hiện Hợp đồng ủy thác số 1004/UTB/2012 ngày 7/11/2012 với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, thời hạn vay 3 tháng, lãi suất vay 5%/năm, tài sản đảm bảo tiền vay là toàn bộ các khoản phải thu của Hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 1004/UTB/2012 ngày 7/11/2012 với Tổng Công ty Lương thực Miền Nam.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	27.546.931	366.518.215
Thuế thu nhập cá nhân	3.757.403	15.095.920
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	169.894.627	169.894.627
Cộng	<u>201.198.961</u>	<u>551.508.762</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	307.148.376	2.026.308.442
Trích chi phí thuê văn phòng quý 4, thù lao HĐQT	6.000.000	288.474.665
Trích chi phí vận chuyển	-	585.555.636
Chi phí nhân công, nguyên vật liệu	1.184.647.978	-
Chi phí phải trả khác	25.636.537	-
Cộng	<u>1.523.432.891</u>	<u>2.900.338.743</u>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.691.758	1.691.758
Kinh phí công đoàn	30.128.538	27.690.550
Bảo hiểm xã hội	65.239.977	-
Bảo hiểm y tế	13.854.806	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.809.125	-
Phải trả về cổ phần hoá	196.545.900	196.545.900
Cổ tức	446.475.328	-
Lãi chậm thanh toán Cty TNHH Bình Tây	597.990.430	-
Mượn tiền Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	10.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	2.936.166.535	665.362.500
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Miền Nam</i>	<i>2.929.041.396</i>	<i>665.362.500</i>
<i>Công ty CP Đầu tư & XD Nhà trường Đà Nẵng</i>	<i>7.125.139</i>	-
Thù lao HĐQT	24.300.000	-
Đinh Võ Thị Ngọc Huyền	100.000.000	-
Trần Thị Thúy Hằng	8.535.304.350	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.442.754	34.107.798
Cộng	22.976.949.501	925.398.506

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay dài hạn	18.766.471.000	3.389.699.000
+ Ngân hàng Eximbank Đà Nẵng	87.491.000	187.499.000
+ Quỹ Đầu tư Phát triển	13.536.100.000	3.202.200.000
+ Ngân hàng TMCP MHB - CN Đà Nẵng	5.142.880.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	18.766.471.000	3.389.699.000

Vay Quỹ đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 04/2011/HĐTD ngày 10/10/2011. Mục đích: Đầu tư Xây dựng ký túc xá sinh viên, thời hạn vay: 7 năm. Lãi suất 11,4%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Phạm Tấn Cung và bà Lê Thị Thùy Dương.

Vay Quỹ đầu tư và Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 03/2012/HĐTD-WB ngày 05/10/2012. Mục đích: Đầu tư Xây dựng Trường mầm non 29-3, thời hạn vay: 8 năm. Lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sở hữu Nhà và đất của ông Trần Minh Đức và bà Lê Thị Thu Sương tại 62 Tôn Đức Thắng, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) theo Hợp đồng vay số DA.0020.12//HĐTD ngày 14/12/2012. Mục đích: Trả tiền đất, Xây dựng ký túc xá sinh viên, Văn phòng Công ty tại 35 Cao Thắng, Thành phố Đà Nẵng, thời hạn vay: 84 tháng. Lãi suất 14%/năm. Tài sản đảm bảo nợ vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 35 Cao Thắng, Thành phố Đà Nẵng.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	230.296.989	2.264.231.079
Tăng trong năm	-	-	-	149.766.195	258.531.998
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.999.532.390
Số dư tại 31/12/2011	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	(476.769.313)
Số dư tại 01/01/2012	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	(476.769.313)
Tăng trong năm	-	-	-	-	637.445.576
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	637.002.893
Số dư tại 31/12/2012	50.000.000.000	252.704.760	483.410.777	380.063.184	(476.326.630)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	14.955.270.000	14.955.270.000
Vốn góp của các đối tượng khác	35.044.730.000	35.044.730.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2012 Cổ phiếu	31/12/2011 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu thường	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(476.769.313)	2.264.231.079
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	637.445.576	258.531.998
Phân phối lợi nhuận	637.002.893	2.999.532.390
- Quỹ dự phòng tài chính	-	149.766.195
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	249.766.195
- Chi trả cổ tức trong năm	637.002.893	2.600.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(476.326.630)	(476.769.313)

Cô

ng ty chia cổ tức của năm 2011 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 số 222/NQ-ĐHĐCĐ-DNF ngày 05/04/2012.

22. Doanh thu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng doanh thu	416.498.665.929	166.346.688.811
+ Doanh thu bán hàng hóa	362.014.794.591	115.842.211.010
+ Doanh thu bán hàng hóa bất động sản	47.934.204.181	34.476.363.636
+ Doanh thu bán thành phẩm	5.309.170.884	8.038.160.451
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.240.496.273	6.724.485.237
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	1.765.468.477
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.160.000	22.258.881
+ Giảm giá hàng bán	-	640.000
+ Hàng bán bị trả lại	2.160.000	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	21.618.881
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	416.496.505.929	166.824.429.930

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	336.978.947.881	105.815.425.927
Giá vốn của bất động sản	47.467.215.659	31.214.161.978
Giá vốn thành phẩm đã bán	4.252.682.201	7.082.150.996
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	918.610.236	3.039.439.436
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	2.094.645.042
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	-	60.724.972
Cộng	389.617.455.977	149.306.548.351

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.967.979.175	4.990.834.712
Lãi từ chuyển nhượng cổ phiếu	10.031.777.016	23.396.522.996
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	32.631.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.496.112	433.579.810
Cộng	22.140.252.303	28.853.568.518

25. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi vay	29.175.100.325	26.983.031.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.648.729	1.098.686.676
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	282.185.000	-
Lỗ do chuyển nhượng cổ phiếu	-	460.985.758
Lãi chậm thanh toán	692.313.405	-
Chi phí tài chính khác	40.586.877	-
Cộng	30.239.834.336	28.542.704.273

26. Thu nhập khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	500.000.000	6.428.173.306
Thu nhập từ việc đền bù giải tỏa Huỳnh Ngọc Huệ	-	(342.480.600)
Thu nhập từ đền bù giải tỏa 14 Ngô Quyền	-	1.616.107.285
Thu nhập từ đánh giá lại tài sản góp vốn	-	1.383.050.800
Thu hỗ trợ lãi suất	391.713.000	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	77.338.000	115.113.700
Thu nhập khác	89.332.448	115.109.582
Cộng	1.058.383.448	9.315.074.073

27. Chi phí khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá trị còn lại của tài sản đền bù, thanh lý và chi phí thanh lý	452.216.916	4.778.504.751
Chi phí phạt	668.678.758	1.280.200
Chi phí khác	120.662.469	24.965.954
Cộng	1.241.558.143	4.804.750.905

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.839.798.907	1.572.059.790
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.372.810.385	(2.233.890.364)
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	466.988.522	3.805.950.154
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	670.035.423	2.123.418.864
Điều chỉnh tăng	3.890.668.659	2.199.006.604
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ của hoạt động kinh doanh</i>	979.082.458	866.347.200
<i>Giảm giá vốn quyền sử dụng đất</i>	-	1.332.659.404
<i>Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</i>	1.752.108.484	-
<i>Lỗ của Trường Việt Á được quyết toán riêng</i>	524.266.771	-
<i>Lãi chưa thực hiện</i>	622.987.962	-
<i>Điều chỉnh khác</i>	12.222.984	-
Điều chỉnh giảm	3.220.633.236	75.587.740
<i>Chuyển lỗ của Hải Vân Long</i>	336.321.681	-
<i>Chuyển lỗ của Xuân Việt</i>	-	29.702.298
<i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ của tiền, nợ phải th</i>	-	13.254.442
<i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	32.631.000
<i>Hoàn nhập dự phòng đã trích lập</i>	2.884.311.555	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.509.834.330	3.695.478.654
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.042.845.808	(1.443.130.904)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	466.988.522	5.138.609.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	627.458.583	1.296.523.724
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	627.458.583	831.554.147
+ Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	510.711.452	-
+ Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	116.747.131	831.554.147
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	-	464.969.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	637.022.433	1.296.523.724
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	627.458.583	1.296.523.724
Thuế TNDN bị truy thu theo Biên bản của cơ quan thuế	9.563.850	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	565.330.898	11.545.139
Lợi nhuận sau thuế TNDN	637.445.576	263.990.927
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	5.458.929
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	637.445.576	258.531.998

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kê toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	637.445.576	258.531.998
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	637.445.576	258.531.998
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	127	52

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.577.381.936	26.390.936.255
Chi phí nhân công	5.833.707.182	6.385.662.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.465.830.337	2.538.649.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.893.658.162	8.633.420.796
Chi phí khác bằng tiền	2.828.196.484	6.436.590.532
Cộng	27.598.774.101	50.385.259.197

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay và nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	38.072,44	349.944,05
	EUR	80,59	93,67
Nợ phải trả tài chính			
Vay ngắn hạn	USD	1.344.000,00	500.000,00

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro

này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc ngay từ đầu năm với các nhà cung cấp chính, đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Chính sách bán hàng chủ yếu của Công ty là trả trước một phần khi ký Hợp đồng và thanh toán toàn bộ số nợ còn lại ngay sau khi ký Thanh lý Hợp đồng. Công ty thường xuyên đơn đốc công tác thu hồi nợ, tuy nhiên vẫn còn nhiều khoản nợ đọng kéo dài.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	181.326.202.300	18.766.471.000	200.092.673.300
Phải trả người bán	61.827.860.373	-	61.827.860.373
Chi phí phải trả	1.523.432.891	-	1.523.432.891
Phải trả khác	22.663.679.397	-	22.663.679.397
Cộng	267.341.174.961	18.766.471.000	286.107.645.961
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	172.144.811.300	3.389.699.000	175.534.510.300
Phải trả người bán	1.795.100.848	-	1.795.100.848
Chi phí phải trả	2.900.338.743	-	2.900.338.743
Phải trả khác	699.470.298	-	699.470.298
Cộng	177.539.721.189	3.389.699.000	180.929.420.189

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro trong thanh khoản. Tuy nhiên, với việc theo dõi thường xuyên các yêu cầu về nguồn thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai, giảm thiểu chiếm dụng dòng tiền từ khách hàng nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.421.310.946		12.421.310.946
Phải thu khách hàng	130.675.119.825		130.675.119.825
Đầu tư tài chính	62.443.707.000	1.320.000.000	63.763.707.000
Phải thu khác	50.850.714.395		50.850.714.395
Cộng	256.390.852.166	1.320.000.000	257.710.852.166
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.390.511.798		30.390.511.798
Phải thu khách hàng	32.402.366.492		32.402.366.492
Đầu tư tài chính	35.032.983.000	520.000.000	35.552.983.000
Phải thu khác	29.507.698.729		29.507.698.729
Cộng	127.333.560.019	520.000.000	127.853.560.019

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Kinh doanh lương thực		Kinh doanh Bất động sản		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
	Doanh thu bộ phận	360.834.801.048	119.111.093.911	47.934.204.181	34.476.363.636	7.729.660.700	13.259.231.264	416.498.665.929
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	2.160.000	22.258.881	2.160.000	22.258.881
Gia vốn bộ phận	334.945.636.446	107.030.816.757	47.467.215.659	31.214.161.978	7.204.603.872	11.061.569.616	389.617.455.977	149.306.548.351
Lợi nhuận gộp	25.889.164.602	12.080.277.154	466.988.522	3.262.201.658	522.896.828	2.175.402.767	26.879.049.952	17.517.881.579
Công nợ								
Phải thu khách hàng	124.841.308.554	20.733.086.513	1.350.000.000	10.447.766.775	4.936.386.358	1.592.093.577	131.127.694.912	32.772.946.865
Trả trước cho người bán	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	3.629.514.626	5.696.396.686	9.629.514.626	11.696.396.686
Phải trả người bán	58.715.027.006	100.714.000	-	-	3.112.833.367	1.694.386.848	61.827.860.373	1.795.100.848
Người mua trả tiền trước	-	18.124.326.790	-	-	2.455.849.000	1.450.000	2.455.849.000	18.125.776.790

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP Lương Thực Quảng Ngãi	Công ty liên kết
Công ty CP Phú Tam Khôi	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuân Việt	Thành viên BKS là Giám đốc Công ty CP Xuân Việt
Công ty TNHH Mê Kông	
Trần Chí Nghĩa	Ủy viên HĐQT, Phó TGD
Nguyễn Thị Tuyết Mai	Ủy viên HĐQT
Trần Thị Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phương Lan	Trưởng ban kiểm soát nội bộ
Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Diệu Hoa	Phó phòng nhân sự
Lê Thị Thu Sương	Thành viên BKS
Phạm Chiến	Giám đốc Công ty TNHH Mê Kông
Lê Trung Vũ	Người có liên quan với TGD
Lê Công Chương	Người có liên quan với TGD

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan



Mua bán hàng và các nghiệp vụ khác	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	291.864.925.374	12.206.783.678
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	41.153.523.666	
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	107.927.400.000	
Công ty Cổ phần Xuân Việt	43.873.076.708	273.214.286
Công ty TNHH Mê Kông	55.910.925.000	11.884.069.392
Lê Công Chương	43.000.000.000	
Mua hàng	248.702.566.482	21.210.459.091
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	340.597.957	
Công ty TNHH Mê Kông	105.668.199.525	12.578.000.000
Công ty Cổ phần Xuân Việt	55.640.340.000	
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	76.834.170.000	6.155.500.000
Lãi cho vay	11.403.651.648	3.757.356.740
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	339.648.190	196.150.778
Công ty Cổ phần Xuân Việt	5.258.402.071	12.937.778
Công ty TNHH Mê Kông	5.163.434.015	2.797.318.184
Trần Chí Nghĩa	9.863.600	
Nguyễn Thị Tuyết Mai	12.815.300	
Chi phí lãi vay	2.422.725.334	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	2.422.725.334	-
Công ty Cổ phần Xuân Việt	-	197.175.000
Mượn tiền	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	10.000.000.000	-
Cho mượn tiền	32.040.000.000	
Công ty TNHH Mê Kông	32.040.000.000	
Cho vay	6.277.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	6.277.000.000	-
Công ty TNHH Mê Kông	17.805.000.000	
Công ty Cổ phần Xuân Việt	42.932.000.000	
Lê Công Chương	5.000.000.000	
Thu nợ gốc cho vay	49.724.626.000	
Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi	4.800.000.000	
Công ty Cổ phần Xuân Việt	37.141.656.000	
Công ty TNHH Mê Kông	4.002.970.000	
Trả nợ gốc vay	9.500.000.000	
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	9.500.000.000	
Thu tiền bán đất	50.260.000.000	
Lê Công Chương	43.000.000.000	
Lê Trung Vũ	7.260.000.000	
Thu tiền chuyển nhượng cổ phần	7.607.300.000	
Trần Chí Nghĩa	2.100.300.000	
Nguyễn Thị Thanh Hà	507.000.000	
Phạm Chiến	5.000.000.000	

Các nghiệp vụ chuyển nhượng cổ phần	Số lượng	Giá chuyển nhượng VND	Lãi chuyển nhượng VND
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP			
Phú Tam Khôi		10.830.000.000	5.130.000.000
Trần Chí Nghĩa	570.000	10.830.000.000	5.130.000.000
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP			
Xuân Việt			
Lê Thị Thu Sương	270.000	7.614.000.000	4.914.000.000
Tổng		18.444.000.000	10.044.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

	Phải thu KH VND	Phải thu khác VND	Tạm ứng VND	Nợ gốc vay VND	Lãi vay VND
Nợ phải thu					
TCT L/Thực Miền Nam	416.461.455				
Cty CP LT Quảng Ngãi		6.000.000.000			
Công ty CP Phú Tam Khôi	27.626.550.000	610.000.000		2.057.000.000	535.798.968
Công ty CP Xuân Việt	1.155.074.486			22.130.344.000	5.036.902.071
Công ty TNHH Mê Kông	27.223.825.613			29.814.030.000	8.581.415.359
Trần Chí Nghĩa		13.202.200.000	3.190.079.000	76.980.000	
Nguyễn Thị Tuyết Mai		150.000.000	316.983.500	100.000.000	
Trần Thị Mỹ Linh		150.000.000	-		
Nguyễn Thị Phương Lan		150.000.000	7.000.000		
Nguyễn Thị Thanh Hà		293.000.000	191.630.000		
Nguyễn Thị Diệu Hoa		150.000.000	6.000.000		
Lê Thị Thu Sương		7.614.000.000			
Phạm Chiến		13.237.500.000			
Lê Công Chương				5.000.000.000	
Lê Trung Vũ		1.350.000.000			
Cộng	56.421.911.554	47.918.088.618	3.711.692.500	59.178.354.000	14.154.116.398

	Phải trả NB VND	Phải trả khác VND	Lãi vay VND	Mượn tiền VND
Nợ phải trả				
TCT L/Thực Miền Nam	188.863.957		2.929.041.396	
Cty CP LT Quảng Ngãi		2.455.849.000		
Công ty CP Phú Tam Khôi	18.105.915.000			10.000.000.000
Công ty CP Xuân Việt	15.155.361.399			
Công ty TNHH Mê Kông	14.926.479.050			
Cộng	48.376.619.406	2.455.849.000	2.929.041.396	10.000.000.000

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu

phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi AAC.

Xác nhận của đại diện theo pháp luật Công ty

Tổng Giám đốc *nhữ*



Phạm Tấn Cường